New HSK 2
어휘 목록

200 · HSK 2

2025년 11월 발표된 HSK 시험 요강을 바탕으로 한 해당 급수의 어휘 목록입니다. 이전 급수의 단어를 모두 포함하지 않습니다.

목록에는 중국어 단어와 병음이 포함되어 있습니다. 단어별 한국어 뜻은 아직 제공되지 않습니다.

HSK 2 · 어휘 목록

중국어 · 병음

번호	단어	병음
1	啊	a
2	爱好	àihào
3	白色	báisè
4	班	bān
5	帮	bāng
6	帮忙	bāngmáng
7	包	bāo
8	本子	běnzi
9	比	bǐ
10	笔	bǐ
11	别1	bié
12	不错	búcuò
13	不好意思	bù hǎoyìsi
14	长	cháng
15	车站	chēzhàn
16	出	chū
17	出国	chūguó
18	出来	chūlái
19	出门	chūmén
20	出去	chūqù
21	床	chuáng
22	词	cí
23	次	cì
24	从	cóng
25	从小	cóngxiǎo
26	错	cuò
27	打1	dǎ
28	打车	dǎchē
29	打开	dǎkāi
30	但	dàn

번호	단어	병음
31	但是	dànshì
32	得	de
33	地	de
34	等1	děng
35	地铁	dìtiě
36	点2	diǎn
37	懂	dǒng
38	动	dòng
39	饭馆	fànguǎn
40	飞	fēi
41	高	gāo
42	高中	gāozhōng
43	告诉	gàosu
44	个子	gèzi
45	跟	gēn
46	公交车	gōngjiāochē
47	过	guò
48	过来	guòlái
49	过年	guònián
50	过去1	guòqù
51	过	guo
52	还是	háishi
53	黑色	hēisè
54	红茶	hóngchá
55	红色	hóngsè
56	后面	hòumiàn
57	花1	huā
58	花2	huā
59	画	huà
60	坏	huài
61	回来	huílái
62	回去	huíqù

번호	단어	병음
63	机场	jīchǎng
64	机票	jīpiào
65	记得	jìde
66	间	jiān
67	教	jiāo
68	教室	jiàoshì
69	介绍	jièshào
70	进	jìn
71	近	jìn
72	进来	jìnlái
73	进去	jìnqù
74	经常	jīngcháng
75	酒店	jiǔdiàn
76	就	jiù
77	咖啡	kāfēi
78	开始	kāishǐ
79	开学	kāixué
80	考	kǎo
81	考试	kǎoshì
82	可能	kěnéng
83	裤子	kùzi
84	快	kuài
85	快乐	kuàilè
86	快要	kuàiyào
87	篮球	lánqiú
88	累	lèi
89	离	lí
90	里面	lǐmiàn
91	楼	lóu
92	路	lù
93	路上	lùshang
94	旅游	lǚyóu

번호	단어	병음
95	绿茶	lǜchá
96	绿色	lǜsè
97	慢	màn
98	没意思	méi yìsi
99	每	měi
100	门	mén
101	门口	ménkǒu
102	门票	ménpiào
103	面1	miàn
104	名	míng
105	拿	ná
106	那么	nàme
107	那样	nàyàng
108	奶茶	nǎichá
109	奶奶	nǎinai
110	男孩儿	nánháir
111	鸟	niǎo
112	女孩儿	nǚháir
113	旁边	pángbiān
114	跑	pǎo
115	跑步	pǎobù
116	票	piào
117	妻子	qīzi
118	起来	qǐlái
119	前面	qiánmiàn
120	晴	qíng
121	球	qiú
122	让	ràng
123	肉	ròu
124	商场	shāngchǎng
125	上来	shànglái
126	上面	shàngmiàn

번호	단어	병음
127	上去	shàngqù
128	上网	shàngwǎng
129	身体	shēntǐ
130	生日	shēngrì
131	时	shí
132	事情	shìqing
133	手	shǒu
134	手表	shǒubiǎo
135	书包	shūbāo
136	舒服	shūfu
137	送	sòng
138	虽然	suīrán
139	所以	suǒyǐ
140	疼	téng
141	踢	tī
142	题	tí
143	条	tiáo
144	跳舞	tiàowǔ
145	头	tóu
146	外国	wàiguó
147	外面	wàimiàn
148	完	wán
149	万	wàn
150	往	wǎng
151	网上	wǎngshang
152	忘	wàng
153	位	wèi
154	为什么	wèi shénme
155	希望	xīwàng
156	洗	xǐ
157	洗手间	xǐshǒujiān
158	下来	xiàlái

번호	단어	병음
159	下面	xiàmiàn
160	下去	xiàqù
161	小孩儿	xiǎoháir
162	小时候	xiǎoshíhou
163	笑	xiào
164	姓	xìng
165	姓名	xìngmíng
166	颜色	yánsè
167	眼睛	yǎnjing
168	药	yào
169	药店	yàodiàn
170	爷爷	yéye
171	一会儿	yíhuìr
172	已经	yǐjīng
173	一起	yìqǐ
174	意思	yìsi
175	阴	yīn
176	因为	yīnwèi
177	游	yóu
178	游泳	yóuyǒng
179	有意思	yǒu yìsi
180	有时	yǒushí
181	右	yòu
182	右边	yòubian
183	鱼	yú
184	远	yuǎn
185	运动	yùndòng
186	站1	zhàn
187	丈夫	zhàngfu
188	这么	zhème
189	这样	zhèyàng
190	着	zhe

번호	단어	병음
191	正	zhèng
192	周	zhōu
193	准备	zhǔnbèi
194	自己	zìjǐ
195	走	zǒu
196	走路	zǒulù
197	足球	zúqiú
198	最	zuì
199	左	zuǒ
200	左边	zuǒbian

시험 요강 출처

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/